

Số: 283/QĐ-UBND

Tân Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách xã Tân Minh năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Minh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Tân Minh năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách xã Tân Minh năm 2025 (theo Nghị quyết và các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TTĐU, TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Nhanh

Số: 22 /NQ-HĐND

Tân Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách xã Tân Minh năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÂN MINH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng: số 2999/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị; số 4585/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã Tân Minh: số 14/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp; số 19/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã Tân Minh năm 2025 sau sắp xếp;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Tân Minh năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 13/BC-KTNS ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Tân Minh năm 2025 với các nội dung sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 265.915.226.959 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi lăm tỷ chín trăm mười lăm triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi chín đồng), bao gồm:

1.1. Thu nội địa: 27.422.427.468 đồng;

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 226.347.346.308 đồng;

1.3. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 594.302.088 đồng;

- 1.4. Thu kết dư ngân sách năm trước: 805.866.759 đồng;
 1.5. Thu chuyển nguồn năm trước: 10.745.284.336 đồng.
 2. Tổng thu ngân sách xã là 241.208.678.367 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi một tỷ hai trăm lẻ tám triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng*), bao gồm:
 2.1. Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 3.310.180.964 đồng;
 2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 226.347.346.308 đồng;
 2.3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 805.866.759 đồng;
 2.4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 10.745.284.336 đồng.
 3. Tổng chi ngân sách xã là 241.155.716.398 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi một tỷ một trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm mười sáu nghìn ba trăm chín mươi tám đồng*), bao gồm:
 3.1. Tổng chi cân đối ngân sách xã là: 229.553.527.471 đồng, trong đó:
 - Chi đầu tư phát triển 233.000.000 đồng;
 - Chi thường xuyên: 228.785.579.471 đồng;
 - Chi dự phòng ngân sách: 534.948.000 đồng;
 3.2. Chi các chương trình mục tiêu: 20.000.000 đồng;
 3.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 10.872.086.839 đồng;
 3.4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 710.102.088 đồng.
 4. Kết dư ngân sách xã: 52.961.969 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi hai triệu chín trăm sáu mươi một nghìn chín trăm sáu mươi chín đồng*).

(*Chi tiết theo các biểu đính kèm*)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2025 theo quy định.
- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước (nếu có).

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã theo chức năng, nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Tân Minh khoá I, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND TP;
- UBND TP;
- Sở Tài chính;
- TTĐU, TT HĐND;
- TT. UBMTQ xã;
- Các Ban HĐND; đại biểu HĐND xã;
- Lưu VT, HSKH.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung ⁽¹⁾	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	240.340.497.403	241.208.678.367	868.180.964	100,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.442.000.000	3.310.180.964	868.180.964	135,6
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.442.000.000	2.960.094.777	518.094.777	121,2
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		350.086.187	350.086.187	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	226.347.346.308	226.347.346.308		100,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	168.529.000.000	168.529.000.000		100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	57.818.346.308	57.818.346.308		100,0
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	805.866.759	805.866.759		100,0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.745.284.336	10.745.284.336		100,0
B	TỔNG CHI NSDP	240.340.497.403	241.155.716.398	815.218.995	100,3
I	Tổng chi cân đối NSDP	239.610.395.315	229.553.527.471	-10.056.867.844	95,8
1	Chi đầu tư phát triển	233.000.000	233.000.000		100,0
2	Chi thường xuyên	235.982.395.315	228.785.579.471	-7.196.815.844	97,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	3.395.000.000	534.948.000	-2.860.052.000	15,8
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	20.000.000	20.000.000		100,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	20.000.000	20.000.000		100,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		10.872.086.839	10.872.086.839	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	710.102.088	710.102.088		100,0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		52.961.969	52.961.969	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	241.452.799.491	240.340.497.403	265.915.226.959	241.208.678.367	110,1	100,4
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.960.000.000	2.442.000.000	27.422.427.468	3.310.180.964	926,4	135,6
I	Thu nội địa	2.960.000.000	2.442.000.000	27.422.427.468	3.310.180.964	926,4	135,6
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			116.350.632			
-	Thuế giá trị gia tăng			10.525.657			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			105.824.975			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	350.000.000		11.294.038.010	350.086.187	3.226,9	
-	Thuế giá trị gia tăng			9.051.414.801	350.086.187		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.241.334.782			
-	Thuế tài nguyên			1.288.427			
5	Thuế thu nhập cá nhân	168.000.000		2.507.718.657		1.492,7	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	400.000.000	400.000.000	5.602.849.537	643.702.151	1.400,7	160,9
8	Thu phí, lệ phí	153.000.000	153.000.000	319.461.711	202.681.711	208,8	132,5
-	Phí và lệ phí trung ương			96.285.000			
-	Phí và lệ phí tỉnh			595.000	100.000		
-	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu			222.581.711	202.581.711		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	579.000.000	579.000.000	694.041.289	608.367.306	119,9	105,1
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			1.412.241.251			
12	Thu tiền sử dụng đất			3.858.045.000			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách			132.178.345	19.840.573		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.310.000.000	1.310.000.000	1.485.503.036	1.485.503.036	113,4	113,4
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	226.941.648.396	226.347.346.308	226.941.648.396	226.347.346.308	100,0	100,0
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	226.347.346.308	226.347.346.308	226.347.346.308	226.347.346.308	100,0	100,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	168.529.000.000	168.529.000.000	168.529.000.000	168.529.000.000	100,0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	57.818.346.308	57.818.346.308	57.818.346.308	57.818.346.308	100,0	100,0
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	594.302.088		594.302.088		100,0	
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	805.866.759	805.866.759	805.866.759	805.866.759	100,0	100,0
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	10.745.284.336	10.745.284.336	10.745.284.336	10.745.284.336	100,0	100,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	240.340.497.403	241.155.716.398	100,3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	239.610.395.315	229.553.527.471	95,8
I	Chi đầu tư phát triển	233.000.000	233.000.000	100,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	233.000.000	233.000.000	100,0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	235.982.395.315	228.785.579.471	97,0
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	113.113.198.798	111.898.123.798	98,9
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	3.395.000.000	534.948.000	15,8
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	20.000.000	20.000.000	100,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	20.000.000	20.000.000	100,0
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	20.000.000	20.000.000	100,0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		10.872.086.839	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	710.102.088	710.102.088	100,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	240.340.497.403	241.155.716.398	815.218.995	100,3
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	239.630.395.315	229.573.527.471	-10.056.867.844	95,8
I	Chi đầu tư phát triển	233.000.000	233.000.000		100,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	233.000.000	233.000.000		100,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	60.000.000	60.000.000		100,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	173.000.000	173.000.000		100,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	236.002.395.315	228.805.579.471	-7.196.815.844	97,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	113.133.198.798	111.918.123.798	-1.215.075.000	98,9
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	894.600.000	894.235.931	-364.069	100,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.572.100.000	3.568.871.300	-3.228.700	99,9
-	Chi y tế, dân số và gia đình	7.060.454.250	7.054.554.703	-5.899.547	99,9
-	Chi văn hóa thông tin	4.557.633.000	4.542.327.381	-15.305.619	99,7
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	251.100.000	251.100.000		100,0
-	Chi thể dục thể thao	152.100.000	152.100.000		100,0
-	Chi bảo vệ môi trường	2.339.100.000	2.051.814.000	-287.286.000	87,7
-	Chi các hoạt động kinh tế	24.808.597.850	24.513.619.850	-294.978.000	98,8
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.257.152.817	44.337.617.908	-4.919.534.909	90,0
-	Chi bảo đảm xã hội	29.256.858.600	28.901.798.600	-355.060.000	98,8
-	Chi thường xuyên khác	719.500.000	619.416.000	-100.084.000	86,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	3.395.000.000	534.948.000	-2.860.052.000	15,8
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		10.872.086.839	10.872.086.839	
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	710.102.088	710.102.088		100,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI
(Kèm theo Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2026	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	240.340.497.403		240.340.497.403	241.155.716.398		241.155.716.398	100,3		100,3
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	239.610.395.315		239.610.395.315	229.553.527.471		229.553.527.471	95,8		95,8
I	Chi đầu tư phát triển	233.000.000		233.000.000	233.000.000		233.000.000	100,0		100,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	233.000.000		233.000.000	233.000.000		233.000.000	100,0		100,0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	235.982.395.315		235.982.395.315	228.785.579.471		228.785.579.471	97,0		97,0
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	113.113.198.798		113.113.198.798	111.898.123.798		111.898.123.798	98,9		98,9
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	3.395.000.000		3.395.000.000	534.948.000		534.948.000	15,8		15,8
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000	100,0		100,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000	100,0		100,0
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000	100,0		100,0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				10.872.086.839		10.872.086.839			
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	710.102.088		710.102.088	710.102.088		710.102.088	100,0		100,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+...+12+15+16	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=7/1	18=8/2	19=9/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6
	TỔNG SỐ	240.340.497.403	233.000.000	240.087.497.403	20.000.000		20.000.000	241.155.716.398	233.000.000	229.320.527.471			20.000.000		20.000.000	10.872.086.839	710.102.088	100,3	100,0	95,5	100,0		100,0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	236.945.497.403	233.000.000	236.692.497.403	20.000.000		20.000.000	229.748.681.559	233.000.000	228.785.579.471			20.000.000		20.000.000		710.102.088		97,0	96,7	100,0		100,0
1	Văn phòng Đảng ủy	4.349.328.000		4.349.328.000				4.349.328.000		4.349.328.000								100,0		100,0			
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	2.956.103.035		2.956.103.035				2.956.103.035		2.956.103.035								100,0		100,0			
3	Văn phòng HĐND và UBND	75.908.376.924		75.888.376.924	20.000.000		20.000.000	70.763.297.246		70.627.497.246			20.000.000		20.000.000		115.800.000	93,2		93,1	100,0		100,0
4	Phòng Kinh tế	8.009.510.000		8.009.510.000				7.661.833.000		7.661.833.000								95,7		95,7			
5	Phòng Văn hoá - Xã hội	23.725.450.500		23.725.450.500				23.281.460.953		23.281.460.953								98,1		98,1			
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	591.164.000		591.164.000				591.164.000		591.164.000								100,0		100,0			
7	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công	824.154.308		824.154.308				824.153.689		824.153.689								100,0		100,0			
8	Trường Mầm non Cấp Tiến	5.339.086.720		5.339.086.720				5.177.016.720		5.177.016.720								97,0		97,0			
9	Trường Mầm non Kiến Thiết	16.392.672.240		16.392.672.240				16.242.672.240		16.242.672.240								99,1		99,1			
10	Trường Mầm non Đoàn Lập	9.321.447.800		9.321.447.800				9.321.447.800		9.321.447.800								100,0		100,0			
11	Trường Mầm non Bạch Đằng	6.974.051.036		6.974.051.036				6.824.051.036		6.824.051.036								97,8		97,8			
12	Trường Tiểu học Bạch Đằng	7.744.505.474		7.744.505.474				7.584.505.474		7.584.505.474								97,9		97,9			
13	Trường Tiểu học Đoàn Lập	11.208.759.648		11.208.759.648				11.048.760.648		11.048.760.648								98,6		98,6			
14	Trường Tiểu học Cấp Tiến	8.474.523.312		8.474.523.312				8.314.523.312		8.314.523.312								98,1		98,1			
15	Trường Tiểu học Kiến Thiết	13.472.498.072		13.472.498.072				13.312.498.072		13.312.498.072								98,8		98,8			
16	Trường THCS Cấp Tiến - Bạch Đằng	14.020.211.611		14.020.211.611				14.020.211.611		14.020.211.611								100,0		100,0			
17	Trường THCS Kiến Thiết	10.163.182.351		10.163.182.351				10.005.182.351		10.005.182.351								98,4		98,4			
18	Trường THCS Đoàn Lập	9.423.362.034		9.423.362.034				9.423.362.034		9.423.362.034								100,0		100,0			
19	Bảo hiểm Xã hội cơ sở Tiên Lãng	3.640.265.300		3.640.265.300				3.640.265.300		3.640.265.300								100,0		100,0			
20	Bảo hiểm xã hội cơ sở Vĩnh Bảo	2.947.180.750		2.947.180.750				2.947.180.750		2.947.180.750								100,0		100,0			
21	Bảo hiểm xã hội huyện An Lão	632.362.200		632.362.200				632.362.200		632.362.200								100,0		100,0			
22	Xây dựng vùng sản xuất lúa chất lượng tập trung xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng (Nền đường, đoạn 2 từ cầu Trắng đến giáp ranh xã Tân Minh)	60.000.000	60.000.000					60.000.000	60.000.000									100,0	100,0				
23	Xây dựng bếp và nhà kho trụ sở UBND xã Kiến Thiết	173.000.000	173.000.000					173.000.000	173.000.000									100,0	100,0				
24	Ngân sách xã Tân Minh	594.302.088		594.302.088				594.302.088									594.302.088	100,0					
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY																						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.395.000.000		3.395.000.000				534.948.000		534.948.000								15,8		15,8			
1	Văn phòng HĐND và UBND	3.190.498.358		3.190.498.358				336.868.358		336.868.358								10,6		10,6			
2	Phòng Kinh tế	32.000.000		32.000.000				32.000.000		32.000.000								100,0		100,0			
3	Trường Mầm non Kiến Thiết	2.221.870		2.221.870				2.221.870		2.221.870								100,0		100,0			
4	Trường Mầm non Bạch Đằng	10.153.000		10.153.000				10.153.000		10.153.000								100,0		100,0			
5	Trường Tiểu học Đoàn Lập	5.953.000		5.953.000				5.953.000		5.953.000								100,0		100,0			
6	Trường Tiểu học Cấp Tiến	140.067.000		140.067.000				140.067.000		140.067.000								100,0		100,0			
7	Trường Tiểu học Kiến Thiết	7.684.772		7.684.772				7.684.772		7.684.772								100,0		100,0			
8	Trường THCS Cấp Tiến - Bạch Đằng	6.422.000		6.422.000																			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																						
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI																						
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							10.872.086.839								10.872.086.839							
1	Văn phòng HĐND và UBND							7.964.847.875								7.964.847.875							

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+...+12+15+16	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=7/1	18=8/2	19=9/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6
2	Phòng Kinh tế							347.677.000								347.677.000							
3	Phòng Văn hoá - Xã hội							436.960.000								436.960.000							
4	Trường Mầm non Cấp Tiến							150.000.000								150.000.000							
5	Trường Mầm non Kiến Thiết							150.000.000								150.000.000							
6	Trường Mầm non Bạch Đằng							150.000.000								150.000.000							
7	Trường Tiểu học Bạch Đằng							160.000.000								160.000.000							
8	Trường Tiểu học Đoàn Lập							159.999.000								159.999.000							
9	Trường Tiểu học Cấp Tiến							160.000.000								160.000.000							
10	Trường Tiểu học Kiến Thiết							160.000.000								160.000.000							
11	Trường THCS Cấp Tiến - Bạch Đằng							6.422.000								6.422.000							
12	Trường THCS Kiến Thiết							158.000.000								158.000.000							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó									
						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+11+14+17+18	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19=7/1	20=8/2	21=11/3	22=14/4	23=15/5	24=16/6
	TỔNG SỐ	240.340.497.403	233.000.000	240.087.497.403	20.000.000		20.000.000	241.155.716.398	233.000.000			229.320.527.471	111.918.123.798		20.000.000		20.000.000	10.872.086.839	710.102.088	100,3	100,0	95,5	100,0		100,0
1	Xã Tân Minh	240.340.497.403	233.000.000	240.087.497.403	20.000.000		20.000.000	241.155.716.398	233.000.000			229.320.527.471	111.918.123.798		20.000.000		20.000.000	10.872.086.839	710.102.088	100,3	100,0	95,5	100,0		100,0

[illegible]

Số: 95/TB-UBND

Tân Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai quyết toán ngân sách xã Tân Minh năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Tân Minh về việc công khai quyết toán ngân sách xã Tân Minh năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế xã.

Ủy ban nhân dân xã Tân Minh thông báo công khai quyết toán ngân sách xã Tân Minh năm 2025 như sau:

- Số liệu dự toán công khai: Theo Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2026.

- Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Minh và trên Cổng thông tin điện tử của xã Tân Minh theo địa chỉ: <https://tanminh.haiphong.gov.vn/du-toan-cong-khai-ngan-sach>.

- Thời gian công khai: Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Minh 30 ngày (từ ngày 17/3/2026 đến ngày 16/4/2026) và lưu trữ vĩnh viễn trên Cổng thông tin điện tử của xã Tân Minh.

Ủy ban nhân dân xã Tân Minh thông báo để các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TTĐU, TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị, trường học;
- Lưu VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Nhanh